

# 길다 vs 멀다

dài · xa

Người học đôi khi nói “đường dài” để chỉ khoảng cách, nhưng tiếng Hàn tách bạch hai ý này. 길다 đo chiều dài của một vật hoặc một khoảng thời gian; 멀다 đo khoảng cách từ nơi này đến nơi khác.

## Tổng quan

| Từ | Nghĩa cốt lõi | Sắc thái                                                                                                | Mẫu thường gặp      |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 길다 | dài           | Chiều dài của đồ vật (tóc, chân, hàng người) và thời lượng (kỳ nghỉ, mùa đông, bộ phim).                | 머리가 길다<br>시간이 길다    |
| 멀다 | xa            | Khoảng cách giữa các địa điểm, thường đi với A에서 B까지. Còn có nghĩa “vẫn còn lâu” về thời gian: 아직 멀었어요. | A에서 B까지 멀다<br>집이 멀다 |

## Khác nhau thế nào

- 1. Chiều dài vs khoảng cách.** Bản thân vật đó dài: 다리가 길어요 (chân dài), 줄이 길어요 (hàng người dài). Khoảng cách giữa hai nơi là xa: 회사가 멀어요 ○ / 회사가 길어요 ✕. Câu “Đường đến trường xa lắm” hãy dịch là 학교가 멀어요.
- 2. Cả hai đều nói về thời gian — nhưng theo cách khác nhau.** 길다 là việc gì đó kéo dài bao lâu: 방학이 길어요 (kỳ nghỉ dài). 멀다 là việc gì đó vẫn còn cách bao xa: 방학까지 아직 멀었어요 (vẫn còn lâu mới đến kỳ nghỉ) ○ / 방학까지 아직 길어요 ✕. Lưu ý dạng quá khứ 멀었어요 trong cụm cố định này.
- 3. “Lâu” là 오래.** Khi muốn nói làm việc gì trong bao lâu, hãy dùng phó từ 오래: 오래 기다렸어요 ○ / 길게 기다렸어요 △. Giữ 길다 để miêu tả danh từ: 긴 시간 (thời gian dài).

| Câu                    | 길다 | 멀다 |
|------------------------|----|----|
| 제 동생은 머리가 ____.        | ◎  | ✕  |
| 집에서 회사까지 ____.         | ✕  | ◎  |
| 이번 여름 방학은 두 달이라서 ____. | ◎  | ✕  |
| 시험까지 아직 ____.          | ✕  | ◎  |
| 이 바지는 저한테 좀 ____.      | ◎  | ✕  |

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

## Tìm hiểu thêm

Để đánh dấu điểm đầu và điểm cuối của một khoảng cách, dùng 에서 và 까지: 집에서 학교까지 멀어요. Để hỏi việc gì đó mất bao lâu, câu hỏi tự nhiên là 얼마나 걸려요? thay vì dùng 길다 hay 멀다.

## Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 길다, 멀다

1. 기린은 목이 \_\_\_\_.  
**Đáp án** 길어요 — Chiều dài vật lý là 길다.
2. 공항이 시내에서 \_\_\_\_ 택시를 탔어요.  
**Đáp án** 멀어서 — Khoảng cách giữa các địa điểm là 멀다.
3. 줄이 너무 \_\_\_\_ 30분이나 기다렸어요.  
**Đáp án** 길어서 — Hàng người có chiều dài: 줄이 길다.
4. 우리 집은 역에서 안 \_\_\_\_ 걸어서 5분이에요.  
**Đáp án** 멀어요 — Gần ga = không xa, 안 멀다.
5. 한국의 겨울은 \_\_\_\_ 추워요.  
**Đáp án** 길고 — Một khoảng thời gian thì dài: 길다.

## Ví dụ trong câu

- 1 저는 머리가 길어서 아침마다 말리는 게 힘들어요.  
Tóc tôi dài nên sáng nào sấy tóc cũng rất vất vả.
- 2 학교가 멀어서 버스를 타고 다녀요.  
Trường xa nên tôi đi xe buýt.
- 3 은행 앞에 줄이 정말 길어요.  
Hàng người trước ngân hàng dài thật.
- 4 여기서 지하철역까지 멀어요?  
Từ đây đến ga tàu điện ngầm có xa không?
- 5 한국의 겨울은 길고 추워요.  
Mùa đông ở Hàn Quốc dài và lạnh.
- 6 고향이 멀어서 자주 못 가요.  
Quê tôi ở xa nên tôi không về thường xuyên được.

## Lỗi thường gặp

- ✕ 우리 집은 학교에서 길어요.  
○ 우리 집은 학교에서 멀어요.  
“Đường xa” là nói về khoảng cách, nên tiếng Hàn dùng 멀다 (xa), không phải 길다.
- ✕ 방학까지 아직 길어요.  
○ 방학까지 아직 멀었어요.  
Với sự kiện vẫn còn lâu mới đến, tiếng Hàn nói 아직 멀었어요 (vẫn còn xa).
- ✕ 저는 한국에서 길게 살았어요.  
○ 저는 한국에서 오래 살았어요.  
“Lâu” đi với động từ là phó từ 오래, không phải 길게.